

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS & XNK CÀ MAU
(CAMIMEX)**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014

Năm tài chính: 01/01/2014 đến 31/12/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN CBTS & XNK CÀ MAU
(CAMIMEX)**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý III năm 2014**

Năm tài chính 01/01/2014 đến 31/12/2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(tại ngày 30 tháng 9 năm 2014)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150):	100		458,495,049,049	408,357,934,178
I.- Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		15,398,206,559	6,702,138,153
1. Tiền.	111	V.01	9,378,206,559	6,702,138,153
2. Các khoản tương đương tiền.	112		6,020,000,000	0
II.- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn.	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.	129		0	0
III.- Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		102,085,612,223	70,751,879,709
1. Phải thu khách hàng.	131		90,611,702,641	65,264,152,242
2. Trả trước cho người bán.	132		14,486,459,248	5,726,218,026
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn.	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác.	135	V.03	8,012,267,539	8,107,981,440
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*).	139		(11,024,817,205)	(8,346,471,999)
IV.- Hàng tồn kho:	140		326,704,095,334	316,865,702,783
1. Hàng tồn kho.	141	V.04	481,349,978,183	470,824,423,858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*).	149		(154,645,882,849)	(153,958,721,075)
V.- Tài sản ngắn hạn khác:	150		14,307,134,933	14,038,213,533
1. Chi phí trả trước ngắn hạn.	151		861,659,858	274,196,096
2. Thuế GTGT được khấu trừ.	152		7,437,242,150	6,375,141,948
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.	154	V.05	2,252,806,154	4,099,813,213
5. Tài sản ngắn hạn khác.	158		3,755,426,771	3,289,062,276
B.- TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210+220+240+250+260):	200		198,699,056,542	200,889,375,191
I.- Các khoản phải thu dài hạn:	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng.	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc.	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ.	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác.	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*).	219		0	0
II.- Tài sản cố định:	220		197,808,791,111	200,590,070,515
1. Tài sản cố định hữu hình:	221	V.08	105,590,832,979	108,022,943,283
- Nguyên giá.	222		241,840,849,138	235,151,581,970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	223		(136,250,016,159)	(127,128,638,687)
2. Tài sản cố định thuê tài chính:	224	V.09	0	0
- Nguyên giá.	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình:	227	V.10	4,655,752,057	2,192,582,033
- Nguyên giá.	228		9,145,105,542	5,419,613,542
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	229		(4,489,353,485)	(3,227,031,509)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.	230	V.11	87,562,206,075	90,374,545,199

10/09/2014
 10/09/2014

III.- Bất động sản đầu tư:	240		0	0
- Nguyên giá.	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*).	242		0	0
IV.- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con.	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh.	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác.	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*).	259		0	0
V.- Tài sản dài hạn khác:	260		890,265,431	299,304,676
1. Chi phí trả trước dài hạn.	261	V.14	644,992,532	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	262	V.21	112,901,699	166,933,476
3. Tài sản dài hạn khác.	268		132,371,200	132,371,200
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270= 100+200):	270		657,194,105,591	609,247,309,369

NGUỒN VỐN.	Mã số	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A.- NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330):	300		605,297,741,288	574,769,179,599
I.- Nợ ngắn hạn:	310		593,380,482,022	567,070,251,991
1. Vay và nợ ngắn hạn.	311	V.15	420,150,486,645	438,524,556,071
2. Phải trả người bán.	312		113,582,535,788	83,376,328,436
3. Người mua trả tiền trước.	313		9,862,269,218	50,411,139
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.	314	V.16	3,588,678,062	1,815,694,977
5. Phải trả người lao động.	315		4,444,310,807	4,456,689,227
6. Chi phí phải trả.	316	V.17	2,711,120,833	5,964,882,158
7. Phải trả nội bộ.	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	318		0	0
9. Các khoản phải trả phải, nộp ngắn hạn khác.	319	V.18	38,023,798,753	31,773,165,917
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn.	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	323		1,017,281,916	1,108,524,066
II.- Nợ dài hạn:	330		11,917,259,266	7,698,927,608
1. Phải trả dài hạn người bán.	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ.	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác.	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn.	334	V.20	11,780,558,833	7,697,058,833
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	335	V.21	136,700,433	1,868,775
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm.	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn.	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện.	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.	339		0	0
B.- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430):	400		51,896,364,303	34,478,129,770
I.- Vốn chủ sở hữu:	410	V.22	51,896,364,303	34,478,129,770
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	411		132,212,340,000	132,212,340,000
2. Thặng dư vốn cổ phần.	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu.	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*).	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	415		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái.	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển.	417		1,995,223,836	1,995,223,836
8. Quỹ dự phòng tài chính.	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	420		(82,311,199,533)	(99,729,434,066)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.	422		0	0
II.- Nguồn kinh phí và quỹ khác:	430		0	0
2. Nguồn kinh phí.	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		657,194,105,591	609,247,309,369

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

CHỈ TIÊU.	T.Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm.
1. Tài sản thuê ngoài.	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.			
4. Nợ khó đòi đã xử lý.			
5. Ngoại tệ các loại.			
Dollar Mỹ (USD)		220,154.06	119,039.480
EURO (EUR)		19.66	19.660
Dollar Úc (AUS)			
Yên nhật (JPN)		0.00	169,000.00
Đồng Won (Won)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án.			

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014.

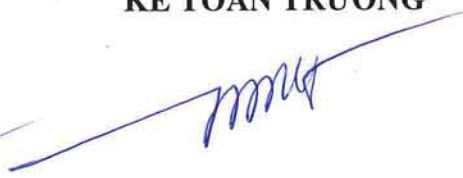
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC.



Lữ Hồng Lam



Nguyễn Trọng Hà




Nguyễn An Ninh

01/10/2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Quý III/2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Quý III/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/9/2014	
			Kỳ này	kỳ trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.	01	VI.25	297,782,276,897	191,033,244,415	703,919,495,237	432,667,703,684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu.	02		3,624,817,747	2,696,095,142	3,971,764,159	3,288,498,459
- Chiết khấu thương mại.			56,099,684	567,076,184	372,335,896	910,999,858
- Giảm giá hàng bán.			0	0	0	0
- Hàng bán bị trả lại.			3,568,718,063	2,129,018,958	3,599,428,263	2,377,498,601
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02).	10		294,157,459,150	188,337,149,273	699,947,731,078	429,379,205,225
4. Giá vốn hàng bán.	11	VI.27	263,401,588,296	171,938,687,140	614,993,488,870	499,570,167,052
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11).	20		30,755,870,854	16,398,462,133	84,954,242,208	(70,190,961,827)
6. Doanh thu hoạt động tài chính.	21	VI.26	911,798,559	2,374,596,734	2,580,297,172	16,023,080,781
7. Chi phí tài chính.	22	VI.28	4,387,122,495	6,117,763,694	21,325,665,796	39,257,908,361
- Trong đó: Chi phí lãi vay.	23		3,748,208,442	5,392,290,146	16,936,103,007	21,757,763,630
8. Chi phí bán hàng.	24		7,421,250,770	6,986,517,441	21,484,965,323	17,367,764,143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp.	25		7,202,991,291	4,926,946,538	18,684,641,763	15,752,062,332
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30= 20+(21-22)-(24+25)}.	30		12,656,304,857	741,831,194	26,039,266,498	(126,545,615,882)
11. Thu nhập khác.	31		735,996,974	82,804,049	1,889,218,643	132,392,596,243
12. Chi phí khác.	32		4,244,867,677	90,143,390	6,441,077,080	2,698,292,963
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32).	40		(3,508,870,703)	(7,339,341)	(4,551,858,437)	129,694,303,280
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40).	50		9,147,434,154	734,491,853	21,487,408,061	3,148,687,398
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành.	51	VI.30	1,588,457,819	146,898,371	3,880,310,093	766,507,270
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại.	52	VI.30	0	0	188,863,435	100,939,724
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52).	60		7,558,976,335	587,593,482	17,418,234,533	2,281,240,404
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*).	70					

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

LẬP BIỂU



Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn An Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

(QIII-2014 của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014)

Đơn vị tính: đồng.

CHỈ TIÊU.	Mã số	T.Minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.	01		1,144,583,115,121	451,701,067,003
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ.	02		(874,180,379,498)	(331,563,823,551)
3. Tiền chi trả cho người lao động.	03		32,692,808,075	(23,944,270,346)
4. Tiền chi trả lãi vay.	04		(14,699,331,232)	(22,173,339,207)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh.	06		811,700,600,795	1,055,003,277,434
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh.	07		(900,882,850,803)	(981,971,882,231)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh.	20		199,213,962,458	147,051,029,102
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	21		(250,949,116)	(1,384,297,915)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác.	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		(42,645,305)	(12,240,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư.	30		(293,594,421)	(1,396,538,229)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu DN đã PH	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được.	33		996,236,986,675	814,699,171,173
4. Tiền chi trả nợ gốc vay.	34		(1,186,461,286,306)	(962,415,433,418)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính.	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính.	40		(190,224,299,631)	(147,716,262,245)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+29+37).	50		8,696,068,406	(2,061,771,372)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ.	60		6,702,138,153	4,203,113,010
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ.	70	VII.34	15,398,206,559	2,141,341,638

LẬP BIỂU



Lữ Hồng Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Hải

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC.




Nguyễn An Ninh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Quý III/2014 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014)

1. Công ty mẹ: Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau
a. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
b. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Chế biến
c. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

2. Tổng số các công ty con 02
Trong đó:
Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thủy Sản CAMIMEX	Số 333 Cao Thắng, Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau	99.72%	99.72%

4. Danh sách các công ty con không được hợp nhất

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH một thành viên CAMIMEX – Kiên Giang	Khu đô thị Đền Hòa, ấp Cảng, xã Hòa Điền, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang	100.00%	100.00%

Tập đoàn đã chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH một thành viên CAMIMEX – Kiên Giang để chuyển sang hoạt động dưới hình thức Chi nhánh của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau. Tuy nhiên, Tập đoàn chưa hoàn tất thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty con này.

5. Danh sách các công ty liên kết áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

6. Danh sách các công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Không có

7. Nhân viên:

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014 Công ty có 996 nhân viên đang làm việc (Cuối năm trước là 1.002 nhân viên).

1. Năm tài chính

Năm tài chính của các Công ty trong Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trên Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau (Công ty mẹ) và Công ty con: Công ty TNHH thủy sản CAMIMEX. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc và thiết bị	04 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian được phép sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 03

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán và cơ sở kinh tế khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí trong năm với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

14. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Tập đoàn phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

16. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên. Lợi nhuận sau thuế năm 2012 của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau được trích lập các quỹ như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty	10%
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	15%

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

18. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi các Công ty thuộc Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :	31/12/2013	21.083 VND/USD
	30/09/2014	21.246 VND/USD

19. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của

nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.2.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: đồng).

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01- Tiền:		
- Tiền mặt:	135,086,339	403,346,475
- Tiền gửi ngân hàng:	9,243,120,220	6,298,791,678
- Tiền tương đương tiền	6,000,000,000	
- Tiền đang chuyển	20,000,000	0
Cộng	15,398,206,559	6,702,138,153
02- Phải thu khách hàng:		
a- Khách hàng trong nước	3,174,303,918	2,513,682,124
- Công ty TNHH thủy sản Anh Tuấn	0	92,106,000
- Công ty TNHH Metro Cash & Cary Việt Nam	832,248,801	2,312,338,899
- Công ty TNHHCBXNK NTS VIỆT Á	355,554,400	0
- Các khoản phải thu khác	1,986,500,717	109,237,225
b- Khách hàng nước ngoài	87,437,398,723	62,750,470,118
-MAZZETTA	10,515,974,183	10,409,817,058
-OCEAN BISTRO CORPORATION	0	2,762,716,320
-ORE CAL COP RATION	0	4,150,378,297
-COOP,BASEL	3,718,072,946	5,489,339,387
-E-MARTCO.,LTD	0	5,360,921,991
-SEA PORT PRODUCTS CORPORATION	1,488,919,680	4,368,397,600
-GRET OCEAN FOODS PTYLIMITED	15,084,914,952	0
-CHICKEN OF THE SEA FROZEN FOODS	5,804,948,973	0
-DKSH GERMANY	6,364,334,907	0
-GAPRO TRADING AG	5,992,221,840	0
-J.SYKES & SONS(M/CR) LIMITED	7,104,662,400	0
-RICLAND ENTERPRISES PTY.LTD	11,953,619,400	0
-DAIHO CORPORATION	4,045,129,195	0
-EBINO DAIMARU CO.LTD	3,441,852,000	
-HAHA CO., L.TD	3,022,009,795	
- Các khách hàng nước ngoài nước	8,900,738,452	30,208,899,465
Cộng	90,611,702,641	65,264,152,242
03- Trả trước cho người bán:		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty cổ phần thủy sản Phú Minh Hưng	1,300,000,000	1,300,000,000
- Công ty TNHH MTV kỹ nghệ lạnh Á Châu	628,757,406	628,757,406
- Hiệp hội chế biến & xuất khẩu thủy sản Việt Nam	128,049,288	128,049,288
- Công ty cổ phần kỹ thuật công nghệ Đức Duy	1,998,000,000	1,098,000,000
- NICS CO.,LTD	0	540,337,849
- CTY CP phát triển đầu tư XD Việt Nhật	1,500,000,000	

- CTY CP Thiên Hoàng Việt	3,810,244,185	
- Các nhà cung cấp khác	5,121,408,369	2,031,073,483
Cộng	14,486,459,248	5,726,218,026

04- Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm thất nghiệp phải thu nhân viên	29,392,748	29,392,748
- Chi hộ công ty TNHH một thành viên CAMIMEX KG	2,201,075,679	2,201,075,679
- Chi hộ ban quản lý dự án xử lý nước thải	118,440,560	125,516,215
- Phạm Minh Đức	5,050,000,000	5,050,000,000
- Các khoản thu khác	613,358,552	701,996,798
Cộng	8,012,267,539	8,107,981,440

05- Hàng tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu:	11,055,735,498	12,318,658,253
- Công cụ dụng cụ:	2,368,724,556	2,450,964,680
- Thành phẩm:	467,912,661,873	456,041,944,669
- Hàng hoá:	12,856,256	12,856,256
Cộng giá gốc hàng tồn kho:	481,349,978,183	470,824,423,858

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

06-Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí công cụ dụng cụ	146,259,096	175,937,236
- Bồi thường vụ kiện contessa	668,921,590	
- Chi phí thuê nhà	-	66,137,335
- Chi phí khác	46,479,172	32,121,525
Cộng	861,659,858	274,196,096

07-Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	3,755,426,771	3,149,591,369
- Tài sản thiếu chờ xử lý	0	139,470,907
Cộng:	3,755,426,771	3,289,062,276

08- Phải thu dài hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn:	132,371,200	132,371,200
- Các khoản tiền nhận uỷ thác:	0	0
- Cho vay không có lãi:	0	0
- Phải thu dài hạn khác:	0	0
Cộng	132,371,200	132,371,200



09- Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Thiết bị, dụng cụ quản lý.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác.	Cộng TSCĐ hữu hình.
Nguyên giá						
Số đầu năm:	61,564,284,548	155,319,240,628	2,409,004,880	6,953,270,534	8,905,781,380	235,151,581,970
+ Mua trong kỳ	135,843,636	5,859,068,986	0	694,354,546	0	6,689,267,168
+ Sửa chữa TSCĐ.						0
+ Đầu tư XDCB hoàn thành.						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						0
- Thanh lý, nhượng bán.		0				0
- Giảm khác	0	0	0	0		0
Số cuối kỳ	61,700,128,184	161,178,309,614	2,409,004,880	7,647,625,080	8,905,781,380	241,840,849,138
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm:	36,057,605,873	83,718,479,752	1,985,833,597	2,501,976,875	2,864,742,590	127,128,638,687
+ Khấu hao trong kỳ	1,720,410,216	6,693,418,170	70,908,373	636,640,713	0	9,121,377,472
+ Tăng khác.						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						0
- Thanh lý, nhượng bán.		0				0
- Giảm khác	0	0	0	0		0
- Điều chỉnh lại						0
Số cuối kỳ	37,778,016,089	90,411,897,922	2,056,741,970	3,138,617,588	2,864,742,590	136,250,016,159
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25,506,678,675	71,600,760,876	423,171,283	4,451,293,659	6,041,038,790	108,022,943,283
Số cuối kỳ	23,922,112,095	70,766,411,692	352,262,910	4,509,007,492	6,041,038,790	105,590,832,979

- * GTCL cuối năm của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục.	Nhà cửa, vật kiến trúc.	Máy móc, thiết bị.	Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	TSCĐ hữu hình khác.	TSCĐ vô hình.	Tổng cộng TSCĐ thuê tài chính.
Nguyên giá TSCĐ hữu hình:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Thuê tài chính trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu năm:	0	0	0	0	0	0
+ Khấu hao trong năm.	0	0	0	0	0	0
+ Mua lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
+ Tăng khác.	0	0	0	0	0	0
- Trả lại TSCĐ thuê TChính.	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm:	0	0	0	0	0	0
GTCL của TSCĐ thuê TChính:						
- Tại ngày đầu năm.	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm.	0	0	0	0	0	0

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: đảm bảo các khoản nợ vay:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục.	Quyền sử dụng đất.	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế.	TSCĐ vô hình khác.	Cộng TSCĐ vô hình.
Nguyên giá						
Số đầu năm:	5,011,413,542	408,200,000				5,419,613,542
+tăng trong kỳ	3,725,492,000	0	0	0		3,725,492,000
+ Tạo ra từ nội bộ DN.						0
+ Tăng do hợp nhất KD.						0
+ Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác.						0
Số cuối kỳ	8,736,905,542	408,200,000	0	0	0	9,145,105,542
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm:	3,027,179,057	199,852,452				3,227,031,509
+ Khấu hao trong kỳ	1,160,271,966	102,050,010				1,262,321,976
+ Tăng khác.						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Góp vốn vào Cty THH CMX						0
Số cuối năm	4,187,451,023	301,902,462	0	0	0	4,489,353,485
Giá trị còn lại						
Số đầu năm.	1,984,234,485	208,347,548	0	0	0	2,192,582,033
Số cuối kỳ	4,549,454,519	106,297,538	0	0	0	4,655,752,057

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....
.....

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Trong đó (những công trình lớn):

+ Công trình:Tiền mua đất ,XD (Kiên Giang)

+ Công trình:Đầu tư mới kho lạnh 1.500 tấn, XD, MMTB XN5.

+ Công trình: Dự án NM cả Hậu Giang

+ Chi phí khác

Số cuối kỳ **Số đầu năm**
87,562,206,075 **90,374,545,199**

6,485,477,125 10,809,316,203

80,972,433,704 79,516,403,828

104,295,246 48,825,168

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục.	Số đầu năm.	Tăng trong năm.	Giảm trong năm.	Số cuối năm.
Nguyên giá bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư:	0	0	0	0
- Quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Nhà.	0	0	0	0
- Nhà và quyền sử dụng đất.	0	0	0	0
- Cơ sở hạ tầng.	0	0	0	0

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....
.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số cuối kỳ		Số đầu năm.	
	Số lượng.	Giá trị.	Số lượng.	Giá trị.
a- Đầu tư vào công ty con:	0	0	0	0
Trong đó:				
.....				
.....				
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con:				
Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
.....				
Về giá trị:				
.....				
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	0	0	0	0
Trong đó:				
.....				
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh, liên kết:				
Về số lượng (đối với cổ phiếu):				
Về giá trị:				
.....				
c- Đầu tư dài hạn khác:				
- Đầu tư cổ phiếu.	0	0	0	0
- Đầu tư trái phiếu.	0	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.	0	0	0	0
- Cho vay dài hạn.	0	0	0	0
-	0	0	0	0
Cộng:	0	0	0	0
- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):				
.....				
Về giá trị:				
.....				

15- Chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ.	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp.	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn.	0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình.	0	0
- Chi phí sửa chữa tài sản.	0	0
- Chi phí CCDC chờ phân bổ.	644,992,532	0
Cộng	644,992,532	0

16- Tài sản dài hạn khác

- Khoản ký quỹ, ký cược dài hạn:

17- Vay và nợ ngắn hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn:	407,845,876,116	410,406,721,318
Trong đó: Ngân hàng TMCP An Bình CN Bạc Liêu	19,549,755,021	19,549,755,021
Ngân hàng Vibank cà mau	6,145,485,597	10,672,897,057
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT - Cà Mau.	21,902,864,480	23,037,861,437
Ngân hàng Sacombank Cà Mau.	34,509,877,800	39,176,430,600
Ngân hàng Techcombank TPHCM Cà Mau.	55,910,198,333	64,875,663,925
Ngân hàng VCB Cà Mau.	267,483,706,971	249,100,125,364
Vay các tổ chức và cá nhân khác	2,343,987,914	3,993,987,914

- Nợ dài hạn đến hạn trả:	12,304,610,529	28,117,834,753
Cộng:	420,150,486,645	438,524,556,071

18- Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ngọc Hiến	4,003,164,848	4,483,104,164
- Cơ sở kinh doanh Thanh Sơn	0	396,094,702
- Công ty TNHH MTV thu mua cung ứng TS Huy Hoàng	0	2,094,411,953
- Công ty TNHH thương mại dịch vụ Hải Tùng	10,278,738,816	7,346,966,014
- Cty TNHH Hóa Gia Khang	2,100,252,000	1,417,006,800
- Cty TNHH in MeKong	0	1,715,247,050
- Công ty TNHH SX & TM Tân Thuận Thành	1,868,852,590	1,467,770,238
- Công ty TNHH Liên	4,058,822,341	18,714,252,471
- MAGNUM EXPORT	13,881,506,090	9,507,396,902
- SHIMPO EXPORTS PVT.LTD	0	5,170,930,682
- Công ty TNHH MTV chế biến thủy sản Hải Nam	15,524,955,375	2,460,350,569
- CN cty TNHH Tân Huy XN in & BB Duy Nhật	1,040,881,820	0
- Cty CP XD công nghệ SUMIMOTO	1,114,300,000	0
- CN TMTS Cty CPCBTS & XNK Cà Mau (KG)	4,520,256,617	0
- Các nhà cung cấp khác	55,190,805,291	28,602,796,891
Cộng	113,582,535,788	83,376,328,436

19- Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dương vy Import and Eport gmbh Germany	31,268,143	31,268,143
- Quách ECK Minh	0	8,272,600
- COOP, BASEL	7,228,778,886	
- LOTTE INTERNATIONAL CO., LTD	2,422,638,981	
- Các khách hàng khác	179,583,208	10,870,396
Cộng	9,862,269,218	50,411,139

20- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	1,203,843,352	4,113,097,893	(2,211,102,181)	3,105,839,064
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	(1,122,809,346)	1,499,866	(118,716,635)	(1,240,026,115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,561,965,184)	3,880,310,093	(1,883,917,632)	(565,572,723)
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	296,989,138	(744,196,454)	(447,207,316)
- Thuế thu nhập cá nhân	184,142,978	286,786,056	(760,000)	470,169,034
- Thuế môn bài	0	15,000,000	(15,000,000)	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
- Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12,669,964	0	0	12,669,964
Cộng	(2,284,118,236)	8,593,683,046	(4,973,692,902)	1,335,871,908

21- Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền lương	3,952,192,784	4,158,908,602
- Các khoản khác	492,118,023	297,780,625
Cộng	4,444,310,807	4,456,689,227

22- Chi phí phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh.	0	0
- Chi phí lãi vay trích trước.	2,711,120,833	5,213,199,706
- Chi phí khác trích trước (Trích trước lãi tiền gửi).	0	0
- Phụ cấp theo lương của NLĐ.	0	0
- Chi phí sản xuất chung trích trước.	0	0

- Chi phí bán hàng trích trước .	0	51,940,731
- Chi phí quản lý trích trước .	0	699,741,721
Cộng	2,711,120,833	5,964,882,158

23- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết.	48,927,439	401,083,330
- Kinh phí công đoàn.	2,437,112,517	2,440,885,971
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp	8,251,309,167	6,539,111,651
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng.	158,074,374	158,074,374
- Công ty TNHH MTV CBTS Hải Nam	50,000,000	1,000,000,000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.	850,000,000	1,150,000,000
- Cổ tức chưa chia.	10,906,225,374	10,910,496,693
- Nhóm quản lý phát triển nuôi tôm sinh thái.	9,974,389,052	7,490,398,980
- Các khoản phải trả khác.	5,347,760,830	1,683,114,918
Cộng	38,023,798,753	31,773,165,917

24- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	606,697,215	0	91,242,150	515,455,065
- Quỹ Phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	394,801,379	0		394,801,379
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	107,025,472			107,025,472
Cộng	1,108,524,066	0	91,242,150	1,017,281,916

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

25- Phải trả dài hạn nội bộ:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ.	0	0
-	0	0
- Phải trả dài hạn nội bộ khác.	0	0
Cộng	0	0

26- Vay và nợ dài hạn:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	8,781,070,303	4,697,570,303
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	2,999,488,530	2,999,488,530
Cộng	11,780,558,833	7,697,058,833

c.- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn.	Số cuối năm			Số đầu năm.		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính.	Trả tiền lãi thuê.	Trả nợ gốc.
Từ 1 năm trở xuống.	0	0	0	0	0	0
Trên 1 năm đến 5 năm.	0	0	0	0	0	0
Trên 5 năm.	0	0	0	0	0	0

27- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng.	0	0
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.	0	0
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.	112,901,699	166,933,476
Cộng:	112,901,699	166,933,476
b.- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	0	0
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.	0	0
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.	136,700,433	1,868,775
Cộng:	0	0

28- Vốn chủ sở hữu:

a.- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu chủ:

Chi tiêu.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	Thặng dư vốn cổ phần.	Vốn khác của chủ sở hữu.	Cổ phiếu quỹ.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái.	Quỹ đầu tư phát triển.	Quỹ dự phòng tài chính.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.	Cộng.
(A)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(10)	(11)	(12)
Số dư đầu năm trước:	132,212,340,000	0	0	0	0	0	1,713,511,349	0	27,647,680,522	0	161,573,531,871
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	(126,672,833,371)	0	(126,672,833,371)
Trích lập các quỹ năm trước	0	0	0	0	0	0	281,712,487	0	(704,281,217)	0	(422,568,730)
- Tăng khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi quỹ trong năm.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Đ/C thuế TNDN	0	0	0	0	0	0	0	0	-	0	-
Số dư cuối năm trước:	132,212,340,000	0	0	0	0	0	1,995,223,836	0	(99,729,434,066)	0	34,478,129,770
Số dư đầu năm nay:	132,212,340,000	0	0	0	0	0	1,995,223,836	0	(99,729,434,066)	0	34,478,129,770
- Tăng vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	17,418,234,533	0	17,418,234,533
- Trích lập quỹ.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi quỹ trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi cổ tức.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác.	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay:	132,212,340,000	0	0	0	0	0	1,995,223,836	0	(82,311,199,533)	0	51,896,364,303

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b.- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của nhà nước.		
- Vốn góp của các cổ đông khác.	132,212,340,000	132,212,340,000
Cộng:	132,212,340,000	132,212,340,000
*.- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:	0	0
*.- Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c.- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm:	132,212,340,000	132,212,340,000
+ Vốn góp tăng trong năm:	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm:		
+ Vốn góp cuối năm:	132,212,340,000	132,212,340,000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:		
d.- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
đ.- Cổ phiếu:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành:	13,221,234	13,221,234
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi:	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại:		
+ Cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu phổ thông:	13,221,234	13,221,234
+ Cổ phiếu ưu đãi:		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:		
g.- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
-		
-		
-		
-		
29 - Nguồn kinh phí:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	0	0
- Chi sự nghiệp:	0	0
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm:	0	0
30 - Tài sản thuê ngoài:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài:		
- Tài sản cố định thuê ngoài:	0	0
- Tài sản khác thuê ngoài:	0	0
(2) - Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn .		
- Từ 1 năm trở xuống:	0	0
- Trên 1 năm đến 5 năm:	0	0
- Trên 5 năm:	0	0
VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD (ĐVT: đồng)		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	năm trước
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	703,919,495,237	432,667,703,684
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng (thành phẩm):	453,464,957,500	431,744,740,084
- Doanh thu bán hàng phụ phẩm	960,002,460	922,963,600

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:	249,494,535,277	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	0	
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính:	0	
02 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	3,971,764,159	3,288,498,459
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại:	372,335,896	910,999,858
- Hàng bán bị trả lại:	3,599,428,263	2,377,498,601
- Giảm giá hàng bán:		0
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp):	0	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt:	0	
- Thuế xuất khẩu:	0	
- Giảm khác		
03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	699,947,731,078	429,379,205,225
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá:	699,947,731,078	429,379,205,225
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ:	0	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
04 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán:	0	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán:	379,211,717,917	499,570,167,052
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp:	235,094,609,179	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của Bất động sản đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư:	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho:	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường:	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	687,161,774	
Cộng	614,993,488,870	499,570,167,052
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
05 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay:	42,722,990	17,613,249
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu:	0	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	0	0
- Lãi bán ngoại tệ:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	2,537,577,182	16,005,467,532
- Lãi công trái:	0	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	0
- Lãi bán hàng trả chậm:	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác:	0	
Cộng	2,580,300,172	16,023,080,781
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
06 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay:	16,936,103,007	21,757,763,630
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm:		0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Lỗ bán ngoại tệ:	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện:	4,389,562,789	16,795,493,310
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện:	0	704,651,421
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:	0	0
- Chi phí tài chính khác:		0
Cộng	21,325,665,796	39,257,908,361
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
07 - Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên	2,636,379,502	1,400,502,184
- Chi phí vật liệu, bao bì	13,097,190	436,589
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	44,860,400	17,833,351
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	351,432,882	551,802,520
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,983,337,569	12,001,374,055

- Chi phí khác	5,455,857,780	3,395,815,444
Cộng:	21,484,965,323	17,367,764,143
08 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay
- Chi phí nhân viên quản lý	6,593,365,433	7,367,714,454
- Chi phí vật liệu quản lý	1,471,096	14,359,646
- Chi phí đồ dùng văn phòng	226,216,395	252,375,047
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,567,581,348	384,956,358
- Thuế, phí và lệ phí	150,698,997	241,503,931
- Chi phí dự phòng, trợ cấp mất việc làm	2,678,345,206	3,075,342,265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	189,108,974	112,045,198
- Chi phí khác	7,277,854,314	4,303,765,433
Cộng:	18,684,641,763	15,752,062,332
09 - Thu nhập khác (Mã số 31)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay
- Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	0	246,694,607
- Thu nhượng bán phế liệu	0	0
- Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản cố định đưa đi góp vốn vào công ty con	0	131,796,469,350
- thu chênh lệch giá ngoại tệ các năm trước	0	0
- Thu nhập khác	1,889,218,643	349,432,286
Cộng:	1,889,218,643	132,392,596,243
10 - Chi phí khác (Mã số 32)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay
- Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý nhượng bán	0	0
- Lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa đưa đi góp vốn vào công ty con	0	870,414,466
- Thuế phạt, bị truy thu, không được hoàn	406,794,984	23,007,107
- Chi phí bồi thường vụ kiện contessa	3,879,742,184	1,185,807,273
- Xử lý tài sản kiểm kê	0	25,170,335
- Chi phí khác	2,154,638,912	593,893,782
Cộng:	6,441,176,080	2,698,292,963
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại . Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	0	0
Cộng:	0	0
12 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	3,880,310,092	766,507,270
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay:	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	3,880,310,092	766,507,270
13 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	841,271,076,001	585,105,036,050
- Chi phí nhân công:	40,946,770,448	26,159,294,281
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	9,559,718,342	6,995,273,558
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	69,085,899,061	16,998,719,464
- Chi phí khác bằng tiền:	9,393,839,547	38,421,609,517
Cộng:	970,257,303,399	673,679,932,870

VII - Những thông tin khác

01- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban tổng giám đốc công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 9 năm 2014 cho đến thời

điểm lập báo cáo tài chính này,

02- Thông tin về các bên liên quan

- Giao dịch với các bên có liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

-Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Tại kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phải trả vay tiền	0	850,000,000
Cộng nợ phải trả	0	850,000,000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Phát sinh trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	1,237,466,477	1,408,563,066
Phụ cấp	314,000,000	227,391,398
Cộng:	1,551,466,477	1,635,954,464

03- Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của công ty chủ yếu là mặt hàng thủy sản.

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	657,194,105,591	0	657,194,105,591
Tài sản phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	0	0	0
Tổng tài sản			657,194,105,591
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	593,380,482,022	0	593,380,482,022
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	0	0	0
Nợ phải trả không phân bổ	0	0	0
Tổng nợ phải trả	593,380,482,022	0	593,380,482,022

04- Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	15,398,206,559	6,702,138,153	15,398,206,559	6,702,138,153
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	90,611,702,641	65,264,152,242	90,611,702,641	65,264,152,242
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	8,012,267,539	8,107,981,440	8,012,267,539	8,107,981,440
Cộng	114,022,176,739	80,074,271,835	114,022,176,739	80,074,271,835
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	113,582,535,788	83,376,328,436	113,582,535,788	83,376,328,436
Vay và nợ	431,931,045,478	446,221,614,904	431,931,045,478	446,221,614,904
Các khoản phải trả khác	38,023,798,753	31,773,165,917	38,023,798,753	31,773,165,917
Cộng	583,537,380,019	561,371,109,257	583,537,380,019	561,371,109,257

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

-
-
-

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

-
-

7- Những thông tin khác (3):

-
-
-

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lữ Hồng Lam

Nguyễn Lương Hà

Lập ngày 25 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Sơn Ninh

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

